

CHẾ LAN VIÊN

MỘT THÁP NGHĨ THI CA ĐỒ SỘ

◆ PGS.TS. NGUYỄN BÁ THÀNH

Đã một thế kỷ trôi qua, kể từ ngày Chế Lan Viên cất tiếng chào đời, và đã hơn 30 năm, từ ngày ông vĩnh biệt chúng ta, ra đi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng sự nghiệp thi ca mang tên Chế Lan Viên thì vẫn còn nguyên giá trị. Những lời thơ “đây những điệu sâu bi” của *Điêu tàn*, *Những bài thơ đánh giặc* sang sảng giọng tráng ca, hùng ca, rồi đến những bài thơ giọng trầm trong *Di cáo thơ* sẽ mãi là bằng chứng lịch sử như một cái biểu đồ tư duy của thơ hiện đại Việt Nam. Cao hơn nữa, đó còn là biểu đồ chỉ sự biến thiên của tư duy thời đại mà không phải nhà thơ nào cũng làm được như Chế Lan Viên.

Nếu nói thơ hiện đại Việt Nam đã trải qua ba thời kỳ lịch sử thì thơ Chế Lan Viên hiện diện ở cả ba, và hơn nữa, có thể nói, ông đã đạt được ba đỉnh cao ở cả ba thời kỳ. Đỉnh cao thứ nhất là trong thời kỳ phong trào Thơ mới (1932-1945) với *Điêu tàn*. Đỉnh cao thứ hai là trong thơ cách mạng thời 1945-1975 với *Ánh sáng và Phù sa*, *Hoa ngày thường*, *chim báo bão*; *Những bài thơ đánh giặc*. Đỉnh cao thứ ba là thơ thời kỳ Đổi mới với các tập *Di cáo thơ*. Nhưng từ đỉnh cao trước đến đỉnh cao sau là một quá trình phấn đấu cam go, là sự vượt lên chính mình, là sự không dừng lại, không thỏa mãn, mà luôn luôn vươn tới, xác lập những giá trị mới.

Chúng tôi may mắn là những người đã từng được đọc thơ ông ngay khi tác phẩm

vừa mới “ra lò”, có khi còn được nghe ông trực tiếp đọc thơ, nói chuyện thơ. Nhiều người trong thế hệ chúng tôi đã xung phong ra trận vì sự thôi thúc của ý chí và tình cảm mà thơ ca cách mạng một thời mang lại, trong đó có những bài thơ của Chế Lan Viên. Những lời thơ cháy bỏng về Tổ quốc đã giục giã chúng tôi lên đường mà không sợ hi sinh: “Ôi Tổ quốc, ta yêu như máu thịt/ Như mẹ cha ta như vợ như chồng/ Ôi Tổ quốc, nếu cần ta chết/ Cho mỗi ngôi nhà ngọn núi, con sông” (*Sao chiến thắng*). Là những người đã có cơ hội được gặp ông, nhìn thấy ông cười, nghe giọng ông nói, và ngưỡng mộ ông lúc bình sinh, chúng tôi muốn góp thêm một tiếng nói của mình, của những người đương thời về thơ Chế Lan Viên, nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Chế Lan Viên đã để lại cho đời một sự nghiệp thi ca to lớn, gồm cả ngàn bài thơ. Về số lượng, thơ ông đứng ở hàng đầu trong thơ ca hiện đại Việt Nam, và có lẽ không chỉ thơ hiện đại, mà cả lịch sử thơ ca dân tộc. Về chiều sâu của triết lý thi ca, thơ Chế Lan Viên có lẽ cũng sẽ được xếp ở hàng đầu. Thơ ông hay nhiều hoặc hay ít là tùy theo cách cảm nhận, cách đọc của mỗi người, tùy thuộc vào sự tiếp nhận của mỗi thời. Duy có một điều mà chắc ai cũng phải thừa nhận khi đọc đến thơ ông, đó là đa số các bài thơ của ông mang tầm triết luận, tầm nhận thức, hay tâm trí tuệ có tính triết lý cao. Thơ ông, ngay từ khi mới xuất hiện cho đến tận

những năm cuối đời luôn luôn mang cái phẩm chất ấy.

Nhà thơ Xuân Diệu cho rằng: “Chế Lan Viên là một tâm hồn nặng suy nghĩ”. Nhà nghiên cứu Hà Minh Đức thì nhấn mạnh: thơ Chế Lan Viên có tính chất trí tuệ và “Anh biết đặt những vấn đề cho đời sống, anh không nhìn thực tế một cách xuôi chiều phẳng lặng”¹. Nhà nghiên cứu Lê Đình Ky lấy một câu trong *Nghĩ về thơ* (II) của tập *Hoa ngày thường, chim báo bão* để làm đầu đề cho một bài viết sâu sắc về thơ Chế Lan Viên “Những biển cồn, hãy đem đến trong thơ”. Lê Đình Ky nhận xét: “Chế Lan Viên có nhiều tìm tòi sáng tạo, hình thức thể hiện phong phú, đa dạng, câu thơ đi lại, tới lui thoải mái nhưng bao giờ cũng theo một nghệ thuật chặt chẽ, tinh tế”². Và rất nhiều ý kiến của các nhà nghiên cứu khác như Nguyễn Lộc, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Nam, Hồ Sĩ Vịnh, Đoàn Trọng Huy, Huỳnh Văn Hoa, Hồ Thế Hà... đã đề cập đến thơ Chế Lan Viên từ góc độ tư duy nghệ thuật, trong đó nhấn mạnh chất suy nghĩ, chất trí tuệ, những tìm tòi sáng tạo của Chế Lan Viên.

Những bài thơ của ông dù là viết về hoa lá, về cỏ cây hay về con cò, con vạc, về đất nước hay về cuộc đời nói chung thì đều hiện lên trong đó một hành trình, hành trình của trí tưởng tượng và suy tưởng. Có thể nói, mỗi từ, mỗi chữ trong thơ ông đều ghi lại dấu tích của một cuộc tìm kiếm, một cuộc thám hiểm, có khi là một cuộc phiêu lưu của trí tuệ sáng tạo. Đứng từ góc độ tư duy nghệ thuật, chúng tôi nhận ra Chế Lan Viên là nhà thơ “nghĩ suy dữ dội” nhất. Nếu nói rằng thơ ca là sản phẩm của cảm xúc và nghĩ suy, tình cảm và trí tuệ, tâm

hồn và trí óc... thì sản phẩm thơ của Chế Lan Viên thiên về nửa sau. Điều này không mới vì người ta đã nói đến từ những năm 60 của thế kỷ trước, sau khi ông cho ra đời hai tập thơ nổi tiếng: *Ánh sáng và phù sa* (1960) và *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967). Nhưng điều quan trọng là ông vẫn giữ được cái sức nghĩ dữ dội ấy cho đến cuối đời. Và có thể nói, càng về cuối, thơ ông càng nặng lòng hơn, mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn, bút phá hơn trong trận đồ tư duy.

Có thể nói thơ Chế Lan Viên là loại thơ mà nhà thơ phải “vắt óc” trong khi sáng tạo. Với cách nhìn như vậy, chúng tôi gọi ông là một cái tháp nghĩ, một cái Tháp nghĩ Thi ca. Toàn bộ sáng tác mà ông để lại đã chứng tỏ rằng Chế Lan Viên là một cái Tháp nghĩ thi ca đồ sộ, hùng vĩ. Dĩ nhiên, nếu người sáng tạo thi ca chỉ suy nghĩ thuần túy thôi thì không hẳn đã ra thơ hay. Trong thơ cần có cảm hứng, cảm xúc. Người ta không gọi thi ca nghệ thuật là thơ một cách chung chung, mà gọi là thơ trữ tình. Nghĩa là trong thơ có chứa đựng tình cảm, cảm xúc. Điều đáng ghi nhận ở Chế Lan Viên là cảm xúc và nghĩ suy đều được đẩy lên ở đỉnh cao, gần như tuyệt đối, mà trong đó, nghĩ suy là yếu tố dẫn đường. Nhiều bài viết của ông có nhan đề là “nghĩ”: *Nghĩ về Đảng; Nghĩ về thơ; Nghĩ về nghề, nghĩ về thơ, nghĩ...; Suy nghĩ năm 1966; Ý nghĩ mùa xuân; Suy nghĩ 68; Nghĩ thêm về Nguyễn; Suy nghĩ và bình luận; Nghĩ trong những điều Đảng nghĩ; Suy nghĩ trong Đại hội; Ý nghĩ dọc đường; Nghĩ về Don Quichotte; Nghĩ về lá phiếu của chúng ta...*

Trong sáng tạo thi ca, cảm và nghĩ là những trạng thái ý thức vận động song hành. Nhưng ở Chế Lan Viên, hình như

“nghĩ” vẫn đi trước một bước. Cảm và nghĩ đều cố vươn đến cái tốt cùng là cá tính sáng tạo xuyên suốt của nhà thơ Chế Lan Viên. Bắt tay vào công việc sáng tạo, nhà thơ tự nhận về mình cái sứ mạng một Đài Thơ, một Tháp Nghĩ, gạt hết mọi “phiền hà sâu bọ của cuộc đời” để huy động toàn tâm, toàn ý cho tư duy. “Hãy thoát lên trên tất cả nhu cầu. Lúc bấy giờ, như một Tháp Nghĩ, như một Đài Thơ – với một dấu hiệu gì, đứng lặng ở một nơi, ta vẫn có thể trả lời cho muôn phương hướng”³. Từ đầu những năm 40 của thế kỷ trước, ông đã phát biểu như thế. Chế Lan Viên thường dùng hình tượng Tháp Nghĩ để nói về trạng thái tư duy sáng tạo của mình, và trong cuộc đời sáng tác, nghĩ suy vẫn là trạng thái tiêu biểu nhất, điển hình nhất và cũng phổ quát nhất của nhà thơ Chế Lan Viên.

Từ nhận thức đó, chúng ta thấy dường như cái Tháp Nghĩ thi ca Chế Lan Viên ngày một lớn cao thêm, ngày một phong phú hơn, đa dạng hơn sau khi ông đã qua đời. Trên thực tế, sự nghiệp thơ ca của Chế Lan Viên có được bổ sung thêm nhiều so với trước khi ông mất. Bởi vì, khi gần tuổi bảy mươi, ra được *Tuyển tập* rồi thì ông coi như đã “tổng kết”, đã chấm hết, đã “đắp xong cái mộ rồi”. Chế Lan Viên nói: “Ra được cái tuyển, tôi xem như đắp xong cái mộ rồi. Khả cũng thế mà kém cũng đành thế, biết sao, cả một đời mình gắng mãi chứ có chơi đâu, nhưng đành vậy”⁴. Nhưng sau khi ông qua đời, số lượng tác phẩm thơ được công bố thêm lại làm thơ ông tăng gần gấp đôi, bởi các tập *Di cảo thơ*. Ở đây, chúng ta cần ghi công cho những người thân trong gia đình nhà thơ mà trước hết là bà Vũ Thị Thường, người bạn đời và người bạn văn của nhà

thơ. Sự xuất hiện của *Di cảo thơ* không chỉ làm tăng số lượng bài thơ, ở đây, chúng tôi muốn nói về cái hình ảnh của ông, cái hồn thơ của ông, tầm vóc thi ca của một bậc thi hào đã thay đổi qua số thơ mới xuất bản bổ sung đó. Hình như thời gian không làm phai mờ, mà ngược lại, càng làm nổi rõ hơn, sáng chói hơn cái tầm vóc của Tháp Nghĩ thi ca Chế Lan Viên. Tuy nhiên, không phải người đọc nào cũng thừa nhận điều này, nhất là khi họ chỉ đọc một vài câu thơ, bài thơ thời sự, thơ vũ khí một thời của ông.

Bắt đầu từ thời kỳ Thơ mới, trong *Thi nhân Việt Nam* đã có một nhận xét sắc sảo của nhà phê bình tài ba Hoài Thanh về tập *Điều tàn*, ở mục viết về nhà thơ Chế Lan Viên: “*Điều tàn* đột ngột xuất hiện giữa làng thơ Việt Nam như một niềm kinh dị, nó dựng lên một thế giới đầy sợ dè, xương máu cùng yêu ma...”. Hoài Thanh đã phân tích một cách thuyết phục cái ấn tượng “kinh dị” đó từ góc độ cảm xúc và suy nghĩ của một nhà thơ tuổi còn rất trẻ (tuổi 16-17) qua những câu thơ đặc sắc trong *Điều tàn*: Chế Lan Viên “đã để lại trong tiếng kêu hốt hoảng của mình, một lòng tin đau đớn”, “Con người này quả là con người của trời đất, của bốn phương, không thể lấy kích tắc thường mà đo được”. Hoài Thanh đã nhận thấy một trí tưởng tượng phi thường của nhà thơ khi có ước muốn lấy “những lá vàng” và những cánh hoa rơi của mùa thu trước để đem “về đây chần nẻo xuân sang”. Hoài Thanh nhận xét: “Chần một luồng gió, một dòng sông, chần những đợt sóng hung hăng ngoài biển cả, nhưng “chần nẻo xuân sang”, sao người ta lại có thể nghĩ được như thế?”. Ấu đó cũng là những lời bình làm sáng tỏ thêm cái nhận xét về *Điều tàn* ở trên.

Nói như vậy để thấy *Điều tàn* ngay từ khi mới ra đời, thực sự đã có một tiếng vang lớn trong phong trào Thơ mới. *Điều tàn* gây ấn tượng mạnh như vậy chính là nhờ sức nghĩ của nhà thơ. Cái ám ảnh to lớn, mạnh mẽ và lay động nhất của tác phẩm chính là cái quá khứ đã mất, hiện tại chỉ còn là bãi tha ma và những cái mộ không.

Cái độc đáo của *Điều tàn* trước hết, như Hoài Thanh đã chỉ ra, đó là “nó đã dựng lên một thế giới đầy sợ dờn, xương máu cùng yêu ma”. Hệ thống biểu tượng mang ý nghĩa “trường liên tường” trong thơ của hầu hết các nhà Thơ mới là rất phong phú, đa dạng: Thế Lữ thiên về cõi Tiên, Lưu Trọng Lư đi vào cõi Mộng, Xuân Diệu say sưa với cõi Tình, Huy Cận buồn thương cùng vũ trụ... Nhưng đa số các nhà thơ ấy vẫn chủ yếu nhìn từ cõi Dương. Chỉ có Chế Lan Viên là nhìn sâu về cõi Âm. “Có thể hình dung ra tác giả *Điều tàn* đang đứng trên một bãi tha ma lịch sử, trong một buổi chiều hoàng hôn lãng mạn, ngẩng nhìn vũ trụ bao la, lắng nghe tiếng kêu gào thảm thiết của ma quỷ và xương máu, xót thương cho đất nước Chiêm Thành đã bị vùi sâu vào dĩ vãng, rồi mơ màng nghĩ về cõi đời ngàn năm đau khổ, cảm thấy đơn độc trước không gian bao la và thời gian vô tận, đã gào lên một cách đau đớn, đầy hoài nghi “Ai bảo giùm: Ta có có ta không?”⁵. Bãi tha ma là hình tượng tiêu biểu nhất, tập trung nhất, và là tâm điểm của cái *Điều tàn*.

Nếu suy luận theo logic hoàn cảnh lịch sử thì có thể nhận ra ý nghĩa tích cực của *Điều tàn*. Có thể nói, *Điều tàn* là lời cảnh báo về sự hủy diệt, sự diệt vong. Sự diệt vong không chỉ diễn ra đối với một thân phận, một gia đình, một họ tộc, mà là sự diệt vong của một

thế chế, dẫn đến sự diệt vong của một dân tộc, một quốc gia. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Việt Nam không còn chính thể, lãnh thổ bị phân chia. Quốc gia theo cái nghĩa trọn vẹn đã bị phá vỡ, tức là quốc gia thực sự tồn tại phải có một chính quyền cai trị, một lãnh thổ toàn vẹn có biên cương, có ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử thống nhất. Chế độ thống trị ở Việt Nam lúc này là một hình thái pha tạp, nước đôi không thuần nhất: Nửa phong kiến nửa thuộc địa, hay Thuộc địa nửa phong kiến, tức là nửa nọ nửa kia. Nửa nọ nửa kia không chỉ ở thượng tầng kiến trúc, không chỉ ở Toàn quyền và Thống sứ khống chế các vua; mà ngay trong hạ tầng cơ sở. Đất nước đã bị chia ba, hòa nhập với Lào và Cam-pu-chia, gọi chung là L'Indochine Française. Cái tên An Nam không còn là tên của một quốc gia độc lập, không còn là tên riêng của một quốc gia có lãnh thổ riêng, chính thể riêng. Cách viết hai chữ “An Nam” giờ đây là theo cách phiên âm của một ngôn ngữ đa âm tiết trong tiếng Tây (Annam). Annam đây chỉ là một phần của lãnh thổ Đại Nam. Nhà văn hóa Đặng Thai Mai đã nói rất rõ thực trạng này: “Trên bản đồ thế giới, dưới ba chữ tên Tonkin (Bắc Kỳ), Annam (Trung Kỳ), và Cochinchine (Nam Kỳ); nước Nam đã bị chia làm ba khu vực riêng rẽ, như ba bộ lạc ở miền châu Phi nhiệt đới, tô theo màu nước Pháp, và ở dưới tên mỗi xứ đã ghi chữ (F) hay chữ (P) chỉ rõ quyền sở hữu, quyền bảo hộ của nước Pháp trên lãnh thổ”⁶. Tình thế diệt vong của Đại Nam với tư cách quốc gia lúc đó đã thực sự mở đầu, nó đã bị mất tên trên bản đồ thế giới, lãnh thổ đã bị cắt chia làm ba phần và sáp nhập vào trong một tập hợp có tính liên bang. Không còn Đại Việt,

không còn Đại Nam, chỉ có một cái tên chung là Indochine Française mà nhiều người, trong đó có cả sử gia Đào Duy Anh (trong *Việt Nam văn hóa sử cương*) dịch là “*Đông Pháp*”.

Nỗi lo diệt vong của nòi giống là nỗi lo có tính hiện thực, bắt đầu từ sự mất chủ quyền, mất chính thể: “Họa diệt chủng bề thương bề sợ/ Nòi giống ta biết có còn không” (*Á tế Á ca*). Ám ảnh quá khứ ngàn năm Bắc thuộc cộng với mặc cảm về thời kỳ thuộc địa đương đại, lại thêm cái chỗ đứng chân là mảnh đất Đờ Bàn, nơi còn nhiều dấu vết thành quách, đền đài của vương quốc Chiêm Thành đã bị diệt vong... những cái đó làm cho Chế Lan Viên chìm sâu vào suy tưởng về quá khứ và cuộc bể dâu. Bãi tha ma là bằng chứng của sự hủy diệt, xương khô, sọ người, mộ không... là những dấu tích của chết chóc, tang thương, hậu quả của sự diệt vong đó. Vậy thì *Điêu tàn* là tập thơ mang một ý nghĩa cảnh tỉnh, ý nghĩa cảnh báo mà chúng ta cần ghi nhận. Phải có một trí tuệ siêu việt, một trái tim bao la tới mức nào, nhà thơ mới tạo ra được những hình ảnh sinh động để cảnh báo trước sự diệt vong? Rồi không chỉ có Hoài Thanh, mà các nhà văn hóa cùng thời như Nguyễn Vỹ, Nguyễn Minh Vỹ... đều coi *Điêu tàn* như tập thơ báo hiệu một thi tài. Nguyễn Minh Vỹ cho rằng: “Không phải Chế Lan Viên đã viết *Điêu tàn* cho ai đâu khác, mà viết cho chính dân tộc Việt Nam, cho những người Việt Nam lúc bấy giờ đang đứng trên bờ vực thẳm”⁷.

Chính Chế Lan Viên khi so sánh đời thơ mình với đời thơ Tố Hữu ở giai đoạn trước cách mạng cũng đã biện minh cho mình là “Tôi nhìn ra tha ma/ Hay quay vào trang

sách/ Ôi! Dân Chàm nước mắt/ Kiếp dân mình đâu xa” (“Ngोảnh lại mười lăm năm”, *Ánh sáng và phù sa*). Bởi vì trong một bài thơ có tên là *Tháp đổ* (1938), Tố Hữu đã đối thoại với một nhà thơ khóc thương bên cái tháp đổ: “Hỡi thi sĩ? Đi tìm chi vó vẩn/ Những hồn già đã chết những yêu mơ/ Có lạnh đâu vết thương đây oán hận/ Có tan đâu khí uất tự bao giờ?” (in trong tập *Từ ấy*). Bài thơ này được viết sau khi *Điêu tàn* xuất bản được một năm.

Tâm vóc của Chế Lan Viên trong phong trào Thơ mới không chỉ được thể hiện qua *Điêu tàn*, ông còn là một trong bốn nhà thơ đầu tiên đứng tên trong Trường thơ Loạn, cùng với các thi nhân tiêu biểu khác như Hàn Mặc Tử, Yến Lan, Bích Khê. Trong “Lời tựa” của *Điêu tàn*, Chế Lan Viên đã thể hiện cái tinh thần của nhóm thơ này, khi ông viết: “Hàn Mặc Tử nói: Làm thơ tức là Điên. Tôi thêm: Làm thơ là làm sự Phi thường. Thi sĩ không phải là người. Nó là người Mơ, người Say, người Điên. Nó là Tiên, là Ma, là Quỷ, là Tinh, là Yêu. Nó thoát Hiện tại. Nó xối trộn Dĩ vãng. Nó ôm trùm Tương lai...”. Trường thơ Loạn đã để lại trong lịch sử thơ hiện đại Việt Nam những câu thơ, những bài thơ mạnh mẽ về cảm xúc, sâu sắc về suy tư. Có thể coi đó là đỉnh điểm của thơ tượng trưng, thơ trụy lạc, thơ huyền diệu như Hàn Mặc Tử đã nói trong lời “Tựa” cho tập *Tinh huyết* (Bích Khê, 1939): “Sự điên cuồng ấy uyên nguyên ở một phần sự Thiên tài, ở một phần sự Đau khổ”. Và với quan niệm của cái tột cùng, tột đỉnh ấy, sáng tác thơ của Chế Lan Viên trước 1945 đã thể hiện những cảm xúc ở độ cao siêu nhất. Chế Lan Viên không hát mà hét, không mơ mà mê, không khóc mà gào. Ông rất gần với Bích Khê và

Hàn Mặc Tử về phương diện cường độ cảm xúc, Chế Lan Viên là người đã góp nhiều công sức tạo nên danh tiếng của nhóm thơ này. Tinh thần điên và say tột đỉnh ấy của nhóm Trường thơ Loạn vẫn được Chế Lan Viên duy trì đến *Vàng sao*: “Điên! Điên! Điên! Và say nữa, xin say/ Điên đến chết và say cho đến khóc/ Say thêm nữa! Phút giây say vàng ngọc...”⁸.

Chế Lan Viên đến với Cách mạng sau khi đã thành danh trong phong trào Thơ mới. Thơ mới (1932-1945) và thơ cách mạng được coi là hai khuynh hướng thơ khác biệt, nếu không nói là đối lập về tư duy, tư tưởng. Thơ mới là thơ “thoát ly thực tại”, “trốn tránh hiện thực”, “là tiếng thở dài chống chế độ thuộc địa” trong cách nhìn nhận của các nhà văn nghệ cách mạng. Thơ cách mạng là thứ thơ vũ khí, thơ công cụ, thơ tuyên truyền, kêu gọi đấu tranh. Sự khác biệt này thể hiện rõ qua hai bài thơ có ý nghĩa tuyên ngôn nghệ thuật của các nhà Thơ mới và tuyên ngôn nghệ thuật của các nhà thơ cách mạng. Đó là bài *Cảm xúc* của nhà thơ Xuân Diệu và bài *Là thi sĩ* của nhà thơ Sóng Hồng (bút danh của ông Trường Chinh). Xuân Diệu tuyên bố: “Là thi sĩ nghĩa là ru với gió/ Mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây”. Sóng Hồng phản bác lại: “Nếu thi sĩ nghĩa là ru với gió/ Mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây.../ Thì bạn ơi, một nhà thơ như rứa/ Là tai ương chướng họa của nhân quần”. Theo Sóng Hồng, mỗi văn thơ cách mạng phải là “bom đạn phá cường quyền”, cây bút của nhà thơ phải là “đòn xoay chế độ”.

Cuộc chuyển đổi của Chế Lan Viên từ chỗ là một người Mơ, người Say, người Điên để trở thành một nhà thơ cách mạng là một cuộc vật lộn gian truân và lâu dài, mất hàng

chục năm. Nhưng đó là một thành công có tính thời đại, có tính phong trào của nhiều nhà Thơ mới cùng thế hệ với Chế Lan Viên: Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Anh Thơ... Cuộc đổi thay ấy được ví với quá trình “lột xác”. Chế Lan Viên là người nghĩ suy nhiều nhất, đau xót nhiều nhất, và cũng để lại nhiều thơ nhất về cuộc chuyển đổi này. Ông gọi cuộc chuyển đổi này là “Từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui”, “Trong thung lũng đau thương vẫn tìm ra vũ khí/ Phá cô đơn, ta hòa hợp với người” (“Khi đã có hướng rồi”, *Ánh sáng và phù sa*). Trong một bài thơ có tên là *Nay đã phù sa*, ông có mấy dòng đề từ được trích từ thư gửi Tế Hanh: “Xưa phù du mà nay đã phù sa/ Xưa bay đi mà nay không trôi mất/ Cho đến được...lúa vàng đất mật/ Phải trên lòng bao trận gió mưa qua”. Chế Lan Viên đã nói hộ tâm trạng phổ biến của các nhà Thơ mới sau khi chuyển đổi thành công và bắt đầu gạt hái được những tác phẩm đầu tay theo hướng cách mạng.

Khi đã có hướng rồi là tên một bài thơ có ý nghĩa đặc biệt, đánh dấu sự chuyển hướng hoàn toàn của tư duy thơ Chế Lan Viên. Trong đó, *Điều tàn* trở thành một “Dĩ vãng buồn thương”, mà mỗi lần liên hệ đến, nhà thơ đều thấy như mình đã sai phạm, đã lỗi lầm, đã tiêu phí tâm hồn và tuổi trẻ để khóc thương cho những cái xa xăm tưởng tượng, mà không nghĩ đến cuộc đời thực. Nhà thơ đã tố cáo, lên án cái buồn chán, cái cô đơn của quá khứ một cách quyết liệt, bởi vì quan niệm thơ ca vũ khí không cho phép thơ buồn đau và cô đơn. Những tâm trạng đó sẽ làm nhụt chí chiến đấu của thơ. Trở lại với thơ ca cách mạng thời kháng chiến chống Pháp, chúng ta bắt gặp cái không khí

đấu tranh, ngăn chặn ảnh hưởng của Thơ mới đối với thơ kháng chiến. Những bài viết của Hoài Thanh, của Tố Hữu đã lên tiếng phản đối cái “buồn rớt”, “mộng rớt” của Thơ mới. Đó cũng là lý do để hạn chế sự lan truyền của những bài thơ như *Màu tím hoa sim* (Hữu Loan), *Ngày về* (Chính Hữu), *Tây tiến* (Quang Dũng)... Nhà thơ Tố Hữu viết như một sự răn đe, cảnh giác trước sự trở lại của cảm xúc, tư duy của các nhà Thơ mới đi theo kháng chiến: “Bên cạnh những dòng thơ đã nghe âm ảm như hơi thở của dân tộc” thì “họ còn chật vật nhiều trong việc thanh toán với quá khứ ác hại đã ăn sâu vào máu thịt, tủy xương. Cho nên, giữa lúc dân tộc vui cái vui mênh mông, lành mạnh thì cái vui của họ còn phảng phất một hơi buồn mệt nhọc của cá nhân ốm yếu”⁹.

Quán triệt tinh thần “thanh toán với quá khứ ác hại” đó, Chế Lan Viên đã tuyên bố từ bỏ quá khứ Thơ mới của mình một cách dứt khoát, quyết liệt. Nhà thơ thậm chí sẵn sàng nổ súng, tiêu diệt cái buồn đau, cái chết chóc của cái “dĩ vãng buồn thương” ấy, nếu như nó quay trở lại làm giặc: “Dĩ vãng buồn thương mang lá cờ đen/ Đến làm giặc giữa lòng ta, ta bắn chết/ Đòi rục rỏ phù sa ta kiến thiết/ Những phố phường da thịt ứng hồng lên” (“Vàng của lòng tin”, *Ánh sáng và phù sa*). Đến *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), hướng suy nghĩ “cảnh giác với quá khứ” ấy vẫn còn rất mạnh. Đó cũng là một hướng suy nghĩ lớn của nhà thơ Chế Lan Viên.

Khi đã có hướng rồi, cảm xúc và nghĩ suy của nhà thơ lấy điểm tựa là lịch sử thời cuộc, hoàn cảnh xã hội và nhiệm vụ của thơ ca. Nhà thơ là chiến sĩ trên mặt trận văn học, nghệ thuật. Nhà thơ không hoàn toàn tự do, muốn nói gì thì nói, muốn viết gì thì viết, mà

họ phải xác định viết cái gì, viết cho ai và viết như thế nào để thơ có thể tác động vào cuộc sống theo chiều hướng mà cách mạng yêu cầu. Vào những năm 1945-1975, là những năm “Không ai có thể ngủ yên trong đời chật”, những vấn đề có ý nghĩa sống còn mang tính đại cục đã đập vỡ các Đài Thơ, các Tháp Nghĩ, buộc các nhà thơ chiến sĩ phải bước xuống cuộc sống thường ngày, những cái mà mọi người dân quan tâm. Đất nước, Nhân dân, Dân tộc, Giai cấp, Chiến tranh, Cách mạng, Đảng, Lãnh tụ, Kẻ thù... là đối tượng nhận thức của tư duy thơ. Trong thơ cách mạng giai đoạn này, khái niệm đích - ta đã trở thành mối quan tâm to lớn nhất, bao trùm nhất. Bởi vì đây là thời kỳ có hai cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại: chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ.

Từ chỗ là một nhà thơ cho rằng thi sĩ không phải Người, mà là “Người Mơ, Người Say, Người Điên”, chỉ nói những chuyện Ma, Quỷ, Tinh, Yêu, thì giờ đây, Chế Lan Viên đã quan niệm hoàn toàn trái ngược về sáng tác: “Làm văn ngày nay và chẳng không phải là bóp bẹp hay thổi phồng sự thực, nói bóng gió về cuộc đời. Nhà văn lãng mạn, tượng trưng hay siêu thực có cần gì nhìn vào thực tế. Nhưng chúng ta, những người sáng tác định “từ sự thực mà trở về sự thực” nếu không tìm tòi mà ghi chép sự thực thì hiện thực thế nào? Không hiện thực, mà nhất là không hiện thực xã hội... Sai sự thực mà sai cả đường lối chính trị”¹⁰. Suy nghĩ ấy của Chế Lan Viên có từ thời kháng chiến chống Pháp, khi ông trao đổi kinh nghiệm tổ chức sáng tác với các văn nghệ sĩ kháng chiến.

Như vậy, cái làm cho Chế Lan Viên suy nghĩ nhiều nhất đầu tiên để biến mình

thành một nhà thơ chiến sĩ, nhà thơ cách mạng lại chính là quan niệm nghệ thuật, quan niệm thơ. Ông là người có nhiều bài viết trực tiếp về thơ từ góc độ nghề nghiệp. Mảng thơ “Nghĩ về nghề, nghĩ về thơ” của ông rất phong phú, rất đa dạng, giàu màu sắc châm ngôn. Có thể coi đó là những đóng góp quý báu của nhà thơ về lý luận thơ. Nhà thơ Vũ Quần Phương cho rằng: “Những câu thơ nghĩ về nghề ấy đủ tạo dựng một sự nghiệp lớn. Với thời gian, chắc chắn những ý kiến của anh về thơ sẽ còn được bàn luận phát triển”¹¹.

Trong nhiều bài thơ ở thời kỳ chuyển đổi “từ thung lũng đau thương đến cánh đồng vui” ấy, Chế Lan Viên đã mạnh dạn đưa cái tôi cũ của mình ra xét xử một cách công khai, kết án một cách nghiêm khắc. Nhất là khi viết về lãnh tụ, chẳng hạn trong bài *Người thay đổi đời tôi, Người thay đổi thơ tôi*, ông lại một lần nữa lên án quá khứ thơ của mình: “Chớ bao giờ quên nỗi chua cay của một thời thơ ấy/ Tổ quốc trong lòng ta mà có cũng như không/ Nhân dân ở quanh ta mà ta chẳng thấy/ Thơ xuôi tay như nước chảy xuôi dòng”. Trong bài *Người đi tìm hình của nước*, ông viết: “Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hẹp/ Giấc mơ con đè nát cuộc đời con”. Cái nỗi chua cay ở đây chính là nỗi lòng của một nhà thơ không biết đến tổ quốc, không biết đến nhân dân, những vần thơ viết ra là vô ích, vô trách nhiệm với cuộc đời, xuôi chiều theo thời thế. “Giường chiếu hẹp”, “Cuộc đời con” là quan niệm về cái cá nhân so với cái cộng đồng. Nhưng giờ đây nhìn lại, thấy đất nước đổi thay, thấy cuộc đời có “ánh sáng” soi rọi và “phù sa” bồi đắp, Chế Lan Viên muốn nói lên lòng biết ơn của mình đối với Đảng, Bác Hồ và chế độ mới.

Bài *Ngoảnh lại mười lăm năm* được ghi là “Tặng anh Lành mến yêu”. Đây là lời tâm sự của một người làm thơ với một bạn thơ cùng tuổi, cùng thời. Anh Lành là biệt danh của nhà thơ Tố Hữu. Chế Lan Viên tâm sự cùng Tố Hữu như một người bạn thơ thân thiết nhưng mỗi người đi theo một hướng mà mình đã chọn. Lúc này, Tố Hữu được coi là con chim đầu đàn của nền thơ cách mạng. Trước Cách mạng tháng Tám, cả hai đều làm thơ nhưng cảm xúc và suy nghĩ khác nhau: “Nước buồn chia tiếng khóc/ Hai đứa cùng làm thơ”. Nhưng điều khác nhau là Tố Hữu nhìn “thấy trước ngày mai/ Cờ hồng treo trước ngõ”, còn Chế Lan Viên: “Tôi nhìn ra tha ma/ Hay quay vào trang sách.../ Khóc thời gian hủy hoại/ Khi đã buồn hiện tại/ Thì quay về tháp xưa”. Khi so sánh về phương diện ảnh hưởng, đóng góp trực tiếp của thơ vào đời sống chính trị xã hội thì Chế Lan Viên thấy mình thua xa: “Tất cả ảnh hình anh/ Là tấm hình truy nã.../ Tất cả tuổi tên anh/ Là số tù nhục nhã”, “Còn tôi mang tuổi tên/ Như áo chèo phụng trợ/ Đội những mũ triều thiên/ Tự mình bôi xanh đỏ”. Khi cách mạng thành công, họ đã gặp lại nhau và Chế Lan Viên tự giận mình: “Đi xa, về hóa chậm/ Biết bao là nhiều khê”. Nhờ có sự kết nối, dẫn dắt của Tố Hữu (“Rời anh dắt tôi đi/ Lên đường thơ cách mạng”) mà Chế Lan Viên “Hiểu mình và hiểu người/ Hiểu đời và hiểu Đảng/ Tôi góp phần ánh sáng/ Tôi làm chủ đời tôi”. Như thế đủ thấy rằng sau Cách mạng, Chế Lan Viên đánh giá cao ảnh hưởng của Tố Hữu đối với đời mình và thơ mình.

Sức nghĩ dồi dào và cảm xúc mạnh mẽ của nhà thơ Chế Lan Viên thể hiện rõ nhất khi nhà thơ nghĩ về Tổ quốc, về cách mạng,

về Đảng, về Lãnh tụ Hồ Chí Minh một cách chân thành nhất, sâu sắc nhất và cũng say sưa nhất. Hướng tư duy của nhà thơ Chế Lan Viên đã chuyển từ “Ta là ai?” sang “Ta vì ai?”. Bài thơ *Hai câu hỏi* trong tập *Ánh sáng và phù sa* là một bài thơ mang tính tuyên ngôn nghệ thuật mới của Chế Lan Viên. Có thể nói, đây là bài thơ mạnh mẽ và sinh động nhất, tiêu điểm nhất để chỉ rõ sự đổi thay hướng nhận thức, làm thay đổi quan niệm thơ của ông: ““Ta là ai?” Như ngọn gió siêu hình/ Câu hỏi hư vô thổi nghìn nấn tấc/ “Ta vì ai?” khế xoay chiều ngọn bắc/ Bàn tay người thấp lại triệu chồi xanh”. Câu hỏi thứ nhất là câu hỏi của tư duy thơ thuở *Điều tàn*, câu hỏi sau là câu hỏi của tư duy thơ giai đoạn đi theo cách mạng.

Với sự xác định đối tượng phục vụ, đối tượng thể hiện của thơ ca như vậy, Chế Lan Viên bắt đầu sáng tác thơ phục vụ kháng chiến, phục vụ cách mạng. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Chế Lan Viên đã sáng tác một số bài, như: *Chào mừng, Gửi mẹ trong vùng giặc chiếm, Những đồng chí chúng ta, Stalin sống mãi...* sau này được tập hợp và in thành tập *Gửi các anh* (1955). Tuy nhiên, giai đoạn này, thơ Chế Lan Viên chưa có bài nào xuất sắc, vẫn là sự thể nghiệm theo phong cách “đại chúng hóa”, dưới dạng ca dao, hò về kháng chiến. Phải đợi đến mấy năm sau, khi xuất bản *Ánh sáng và phù sa*, thơ Chế Lan Viên theo hướng tư duy “ta vì ai” mới thực sự gặt hái được nhiều thành tựu.

Suy nghĩ về Tổ quốc trong quá khứ, ngoài những hình ảnh thơ hào hùng như Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc, Nguyễn Huệ cưỡi voi vào Cửa Bắc, Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, Chế Lan Viên còn có những khái quát rất mạnh mẽ:

“Cả dân tộc đói nghèo trong rom rạ/ Văn chiêu hồn từng thấm giọt mưa roi” (“Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?”, *Hoa ngày thường, chim báo bão*). Những câu thơ về Tổ quốc trong bài thơ này thật sự là những câu thơ đẹp nhất, hào hùng nhất về một thời đại, thời “Đất nước Hùng Vương có Đảng/ Mỗi người dân đều được thấy Bác Hồ”. Những vần thơ mang giai điệu tự hào như: “Ôi Trường Sơn vĩ đại của ta ơi/ Ta tựa vào người kéo pháo lên đồi/ Tựa vào Đảng ta lên tiếng hát/ Dưới chân ta đến đầu hàng Đờ cát/ Rõng năm móng vua quan thành bụi đất/ Mỗi trang thơ đều dội tiếng ta cười”... sẽ sống mãi trong lòng người đọc Việt Nam. Tuy vậy, suy nghĩ của nhà thơ về Tổ quốc, về đất nước không hề đơn điệu, một chiều. Nhất là về sau này, khi có độ lùi thời gian và tư duy đổi mới, nhà thơ đã có nhiều bài về đất nước ta, về lịch sử dân tộc rất mạnh mẽ, mang tính phản biện: “Đất nước gì mà tuổi trong nôi đã nhảy lên mình ngựa thép đi đánh giặc/ Đang cười trâu chơi cò lau cũng phải bỏ chơi mà đi đánh giặc/ Chiếc gối lông ngan cũng có âm mưu giặc trộn vào”... (“Đất nước ta”, *Di cao thơ III*), “Dân tộc bốn nghìn năm bị cái dạ dày làm khổ/ Buôn đầu chợ bán cuối chợ/ Khổ trên sông và khổ bên sông”... (“Định nghĩa dân tộc”, *Di cao thơ III*).

Có lẽ sau Tố Hữu thì Chế Lan Viên là nhà thơ viết về Đảng và Bác Hồ nhiều và say sưa nhất. Hình tượng Đảng và hình tượng Bác Hồ là những hình tượng trung tâm trong thơ ông. Nhưng điều đáng chú ý nhất là những lời thơ mang giai điệu tự hào và ngợi ca chế độ mới, ngợi ca Đảng và Lãnh tụ của Chế Lan Viên thường là xuất phát từ khía cạnh trí tuệ, suy tưởng. Viết về Bác Hồ không chỉ để ngợi ca mà còn để nhận thức

về Bác: “Điều hiểu lớn ta hiểu thêm về Bác, Cứ mỗi bước đi lên dân tộc ta lại định nghĩa về Người từ bản chất/ Đọc vào sự nghiệp núi sông, Di chúc của Người và hỏi: Bác là ai?” (“Thời sự hè 72-Bình luận”, *Những bài thơ đánh giặc*). Hình ảnh Bác Hồ trong thơ Chế Lan Viên thật là rực rỡ, thật là vang ngân, nhưng bao giờ cũng là nhân vật suy tư, nghĩ ngợi: “Ngày mai dân ta sẽ sống sao đây?... Rồi cò sẽ ra sao? Tiếng hát sẽ ra sao? Nụ cười sẽ ra sao?...” (“Người đi tìm hình của nước”, *Ánh sáng và phù sa*).

Viết về Đảng, nhà thơ cũng nhấn mạnh tầm nhìn, tầm nhận thức của Đảng. Nghĩ đi liền với lo. “Lo nghĩ” có thể nói là đặc điểm chung của các nhân vật trữ tình trong thơ Chế Lan Viên: “Đảng nghĩ số triệu dân, nghĩ sức nước sông Cả, sông Hồng/ Nghĩ vóc dáng những Trường Sơn, dung mạo những đồng bằng/ Những mâm cơm ta có gì, Trung ương phải nghĩ/ Một lạng ngô thối cũng lo đều cho mười chín triệu đầu dân/ Ta nghĩ chuyện nghìn năm chưa kịp nghĩ/ Và đôi mắt thần của Đảng chiếu tầm xa” (“Nghĩ về Đảng”, *Hoa ngày thường...*). Một bài thơ về Đảng có ý nghĩa tự biểu hiện nhất là bài *Kết nạp Đảng trên quê hương mẹ*. Ở bài thơ này có một sự kết hợp tài tình cái riêng và cái chung, cái tôi và cái ta, đó là sự lồng ghép của các hình ảnh: Mẹ, quê hương, Đảng và tôi: “Tôi đứng trước Đảng kỳ, rung mắt lệ/ Phút mơ ước, sao thiếu hình bóng mẹ?/ Giặc bao vây ngăn lối, chặn đường/ Thiếu cả gia đình ngay giữa đất quê hương!/ Mẹ ơi! mẹ không là đồng chí/ Nhưng Đảng kỳ đây chính là của mẹ/...Đảng mến yêu, có phải mẹ giới thiệu con vào?.../ Đảng trở thành nơi cắt rốn chôn rau” (*Ánh sáng và phù sa*).

Trong mảng thơ tình yêu, cái chất triết lý, suy tưởng cũng vẫn được duy trì gần như

xuyên suốt. Chế Lan Viên thường không khai thác vẻ đẹp rực rỡ của tình yêu trong sự gặp gỡ, giao hòa, mà nặng về biểu hiện cái trầm lắng, xao xuyến bên trong: “Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét/ Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng” (“Tiếng hát con tàu”, *Ánh sáng và phù sa*); “Em nhắm mắt cho lòng anh lặng gió/ Cho sao trời yên rặng một đêm hoa” (“Chùm nhỏ thơ yêu”, *Hoa ngày thường...*); “Em đi như chiều đi/ Gọi chim vườn bay hết” (“Tình ca ban mai”, *Ánh sáng và phù sa*); “Anh cách em như đất liền xa cách bể/ Nửa đêm nằm lắng sóng phương em/ Em thân thuộc sao đành xa lạ thế/ Sắp gặp em rồi, sóng lại đẩy xa thêm” (“Chùm nhỏ thơ yêu”, *Hoa ngày thường...*). Có thể nói, nhà thơ đã tạo một khoảng cách cho những người yêu nhau nhớ thương, mong đợi, luôn luôn hướng về nhau. Cũng có thể gọi đó là biện pháp “gián cách”, Chế Lan Viên không mô tả các trạng thái gắn kết như thơ tình Xuân Diệu và các nhà thơ khác.

Suy nghĩ trong thơ Chế Lan Viên có khi là suy nghĩ tư biện và cả phản biện. Đó cũng là ưu thế của ông, của cái Thập Nghị thi ca to lớn này. Ông nghĩ đi và ông nghĩ lại. Ông nghĩ lại rồi, ông nghĩ lại tiếp. Ông nghĩ về đổi mới thơ là phải đổi giọng thơ. Lần thứ nhất ông đổi “hát” thành “nói”: “Xưa tôi hát mà bây giờ tôi tập nói/ Chỉ nói thôi mới nói hết được đời” (1972). Đó là thời điểm ông muốn cho thơ mình trở thành vũ khí đánh giặc, vì ông cho rằng: “Thơ xưa chỉ hay than mà ít hỏi/ Đảng dạy ta: Thơ phải trả lời” và ông đã đổi thơ mình từ “ơ hời” thành “đập bàn, quát tháo, lo toan”. Thật sự những bài thơ của ông đã ra trận cùng các chiến sĩ giải phóng quân. Đây là thời kỳ ông nhận thấy vai trò nhà thơ được đề cao: “Vóc nhà thơ

đứng ngang tầm chiến lũy/ Bên chiến sĩ đuổi xe tăng ngoài đồng và hạ trực thăng rơi". Nhưng sau này, khi hết giặc ngoại xâm rồi, Chế Lan Viên thấy cả nhà thơ và thơ đều bất lực trước cuộc đời cơm áo. Nhất là khi bệnh tật hoành hành, nhà ở không trần nóng bức, nhà thơ đi nhặt lá, nuôi heo, nhiều cảnh đời cực nhọc, gian truân diễn ra khắp mọi nơi... nhà thơ giận mình và thơ mình đã vô tâm trước hiện thực khốc liệt: "Mẹ già chạy gạo nuôi anh từng ngày từng buổi/ Một tháng ba lần ngô ghế theo khoai/ Thế mà anh đi tìm nắm cỏ tiên để hái/ Mẹ cần ăn, anh cho nắm cỏ hái trên trời" ("*Hái trên trời*", *Di cáo thơ III*). Đó là cơ sở thực tiễn để ta giải thích vì sao ông hạ mình và thơ mình: "Tôi chỉ là nhà thơ cuội trâu"; "Vị trí nhà thơ như rác đổ thùng" ("*Thời thượng*", *Di cáo thơ I*). Chỗ này xin đừng vội quy kết nhà thơ là do tư tưởng, là quan điểm... mà phải ghi nhận sự đổi giọng của ông là có cơ sở. Rằng thực tại đã quá phũ phàng so với ước mơ của thi ca trước đó. Có như vậy mới cần đổi mới, mới cần đa dạng hóa, đa phương hóa. Từ đây, thơ ca nói riêng, văn học nghệ thuật nói chung chấp nhận những cái nhìn khác nhau, những cách nói khác nhau. Đó là sự "cởi trói" để phát triển, cởi trói để đi lên, nhờ đó làm cho văn học nghệ thuật phong phú hơn. Vượt qua thời kỳ "văn học phải đạo", "văn học minh họa", nhà thơ Chế Lan Viên cũng như nhiều nhà văn, nhà thơ khác, như: Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Hoàng Ngọc Hiến... có những tác phẩm mới, góc nhìn mới, giọng điệu mới. Họ đã chủ động đổi giọng cho thơ mình, văn mình. Từ giai điệu tự hào, từ giọng hùng ca, tráng ca sang giọng điệu tâm tình, tri kỷ tri âm. Chế Lan Viên tuyên bố thẳng về hành vi đổi giọng

của mình: "Giọng cao bao nhiêu giờ anh hát giọng trầm/ Tiếng hát lẫn với im lìm của đất/ Vườn lặng yên mà thơm mùi mít mật/ Còn hơn anh rờ giọng hát vang ngân" ("*Giọng trầm*", *Di cáo thơ I*).

Nhu cầu đổi mới ở Chế Lan Viên bộc lộ ngay từ một bài thơ có tên *Thơ bình phương - đời lập phương* (*Hoa trên đá*). Một bài thơ dài, đánh dấu một kiểu suy nghĩ mới, tiêu biểu cho kiểu suy tư, biện luận đến tận cùng để đi tìm bản chất của thơ, để đi tìm chân lý. Tác giả đã đặt ra các giả thuyết rồi tự trả lời. Nhưng cái chủ đề tâm điểm của bài thơ thì đã hiện lên ngay ở nhan đề và lời đề từ: "Vực sự sống ba chiều/ lên trang thơ/ hai mặt phẳng". Thâm ý của bài thơ là, thơ ca dường như bất lực trước cuộc sống muôn màu. Một đằng là hai chiều, hình học phẳng (thơ - bình phương), một đằng là ba chiều, hình học không gian (đời - lập phương). Và cái yêu cầu phản ánh thực tại đối với thơ ca chỉ là một yêu cầu có tính tương đối, không bao giờ thực hiện được đúng như mong muốn, khả năng của thơ là có giới hạn, bản chất thể loại là hạn chế. Dưới bài thơ này có đề rõ ngày viết là 11.5.1980. Như vậy, khát vọng đổi mới thơ của Chế Lan Viên một lần nữa xuất hiện khá sớm sau khi kết thúc chiến tranh chống Mỹ. Nhưng như thế không có nghĩa là Chế Lan Viên muốn từ bỏ loại thơ vũ khí, thơ đánh giặc. Bởi ngay thời kỳ này, những bài thơ chống quân bành trướng của ông cũng đã vang lên trên thi đàn. Đó là một loạt bài: *Bíp kiểu Tàu*, *Bãi chơi con trẻ*, *Thần chiến thắng*, *Trách chi thằng lính trọc*, *Chuyện chú hề lùn...*: "Sinh thời nào chúng bíp theo thời ấy/ Thời hổ thật, chúng bày trò hổ giấy/ Thời Mác-Lê nin chúng ra rả tụng Mác-Lê nin/ Sông lý luận tràn

giang nước chảy/ Trích cú tâm chương đánh trống thổi kèn" (*Bíp kiêu Tàu*).

Sự công bố thêm 3 tập *Di cảo thơ* của Chế Lan Viên đã làm hiện lên một chân dung mới về ông. Vẫn là cái Tháp Nghĩ thi ca ấy nhưng đồ sộ hơn, hùng vĩ hơn. Tâm dân tộc và tâm nhân loại, tâm triết lý và tâm nhân văn, cái Tôi và cái Ta... đều đã vươn lên một tầm cao mới. Sự xuất hiện của *Di cảo thơ* đã góp phần kết nối các giai đoạn, các mảng, các mặt, các giá trị trong thơ Chế Lan Viên trước đây thành một thể thống nhất. *Di cảo thơ* cho thấy, *Điều tàn* không còn là "Đĩ vãng buồn thương", nó vẫn là đứa con tinh thần đáng trân trọng, nó không phải đã hoàn toàn thuộc về quá khứ. "Ta là ai?" không hẳn là câu hỏi siêu hình và vô bổ, và không phải là đã có câu trả lời. Thơ không chỉ là công cụ, thơ còn là một thứ thuốc an thần, là lời di chúc, lời trăng trối. Thơ không chỉ là tiếng hát đồng ca, nó còn là tiếng hát đơn ca, là lời độc tấu của mỗi cá nhân. *Di cảo thơ* cho ta biết có một Chế Lan Viên chưa hoàn toàn từ bỏ giai điệu bi thương, mà vẫn còn vấn vương, tơ tưởng. Từ đây, ta thấy cái Tháp Nghĩ thi ca Chế Lan Viên lại gần giống với cái "tháp Bay-on bốn mặt". Ông không còn "giấu đi ba" mà ông trưng bày tất cả. Để nhìn thấy được toàn bộ, tầm nhìn, góc nhìn của chúng ta cũng cần được điều chỉnh. Nhưng thực ra, bốn mặt của tháp Bay-on không hề khác biệt, đối lập nhau, mà nó thể hiện cái nhìn toàn diện, cái nhìn đa chiều, đa dạng vừa có tính nhân văn vừa mang tính tâm linh.

Với cách nhìn toàn diện và đa chiều như thế, chúng tôi thấy các sáng tác của Chế Lan Viên có lý do để tồn tại lâu dài, kể cả những bài mà nhiều người băn khoăn như *Bánh vẽ*,

Trừ đi, Ai? Tôi... (*Di cảo thơ*). Đó là những đứa con tinh thần của một cá tính sáng tạo lớn, nó nhắc ta không được suy nghĩ một chiều, không giáo điều và đơn giản hóa. Những bài thơ đó của Chế Lan Viên thúc giục ta nghĩ nữa, nghĩ thêm, nghĩ mãi... chừng nào ta còn muốn thơ ca có ích cho đời. Đời mới để phát triển, phát triển phải đổi mới, thơ ca cũng thế và cuộc đời cũng thế. Đó là thông điệp quan trọng nhất mà Tháp Nghĩ thi ca Chế Lan Viên muốn truyền đạt với chúng ta ■

Chú thích:

¹ Hà Minh Đức (1995), *Đọc Ánh sáng và phù sa*, in trong *Chế Lan Viên, người làm vườn vĩnh cửu*, Phong Lan sưu tầm tuyển chọn, NXB Hội Nhà văn, tr.58.

² Xem *Chế Lan Viên, Người làm vườn...* sđd, tr.77.

³ Chế Lan Viên, *Toàn tập*, Tập III, sđd, tr.54.

⁴ Theo Vũ Quần Phương (1995), *Nhớ anh Chế Lan Viên*, in trong *Chế Lan Viên, người làm vườn vĩnh cửu*, NXB Hội Nhà văn, tr.322.

⁵ Nguyễn Bá Thành (2009), *Thơ Chế Lan Viên với phong cách suy tưởng*, In lần thứ hai, NXB ĐHQGHN, tr.45.

⁶ Đặng Thai Mai (1974), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, NXB Văn học.

⁷ Chế Lan Viên (1995), *Người làm vườn vĩnh cửu*, Phong Lan sưu tầm tuyển chọn, NXB Hội nhà văn, tr.33.

⁸ Chế Lan Viên (2009), *Toàn tập*, Tập III, NXB Văn học, tr.18.

⁹ Tố Hữu (1948), "*Chuyện thơ*", in trong *Tạp chí Văn nghệ*, số 1, tháng 3 năm 1948.

¹⁰ Chế Lan Viên (2009), *Toàn tập*, Tập III, NXB Văn học, tr.70-71.

¹¹ Vũ Quần Phương, *Nhớ anh Chế Lan Viên*, tr.320.